



Flashcardo.com

We hope these printable flashcards will be useful for you. To find even more flashcard products, go to our website www.flashcardo.com. On Flashcardo.com we provide online flashcards, spaced repetition flashcards, video flashcards and much more. All free and ready to be used by learners around the world.

Copyright, License Notes

This PDF is protected under copyright law and all rights are reserved. You are free to share this PDF with anyone. However, you are not allowed to sell this PDF or its content. If you have any questions, please go to www.flashcardo.com to get in touch with us. Thank you!

Disclaimer of Liability

THIS PDF IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESSED OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT. IN NO EVENT SHALL THE AUTHORS OR COPYRIGHT HOLDERS BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE PDF OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE PDF.

Copyright © 2024 Flashcardo.com. All Rights Reserved

I

我
wǒ

you
singular

你
nǐ

he

他
tā

she

她
tā

it

它
tā

we

我们
wǒ men

you
plural

你们
nǐ men

they

他们
tā men

what

什么
shén me

who

谁
shéi

where

哪里
nǎ lǐ

why

为什么
wèi shén me

how

怎样
zěn yàng

which

哪一个
nǎ yī ge

when

什么时候
shén me shí hou

then

然后
rán hòu

if

如果
rú guǒ

really

真的
zhēn de

but

但是
dàn shì

because

因为
yīn wèi

not

不
bù

this

这个
zhè ge

I need this

我需要这个
wǒ xū yào zhè ge

How much is this?

这个多少钱?
zhè ge duō shǎo qián?

that

那个
nà ge

all

全部
quán bù

or

或者
huò zhě

and

和
hé

to know

知道
zhī dào

I know

我知道
wǒ zhī dào

I don't know

我不知道
wǒ bù zhī dào

to think

想
xiǎng

to come

来
lái

to put

放
fàng

to take

拿
ná

to find

找到
zhǎo dào

to listen

听
tīng

to work

工作
gōng zuò

to talk

说
shuō

to give
somebody something

给
gěi

to like

喜欢
xǐ huan

to help

帮助
bāng zhù

to love

爱
ài

to call

打电话
dǎ diàn huà

to wait

等
děng

I like you

我喜欢你
wǒ xǐ huan nǐ

I don't like this

我不喜欢这个
wǒ bù xǐ huan zhè ge

Do you love me?

你爱我吗?
nǐ ài wǒ ma?

I love you

我爱你
wǒ ài nǐ

0

零
líng

1

一
yī

2

二
èr

3

三
sān

4

四
sì

5

五
wǔ

6

六
liù

7

七
qī

8

八
bā

9

九
jiǔ

10

十
shí

11

十一
shí yī

12

十二
shí èr

13

十三
shí sān

14

十四
shí sì

15

十五
shí wǔ

16

十六
shí liù

17

十七
shí qī

18

十八
shí bā

19

十九
shí jiǔ

20

二十
èr shí

new

新
xīn

old
not new

旧
jiù

few

少

shǎo

many

多

duō

how much?

多少

duō shao

how many?

几个

jǐ ge

wrong

错

cuò

correct

对

duì

bad

坏

huài

good

好

hǎo

happy

高兴

gāo xìng

short

length

短

duǎn

long

长

cháng

small

小

xiǎo

big

大
dà

there

那里
nà lǐ

here

这里
zhè lǐ

right

右
yòu

left

左
zuǒ

beautiful

漂亮
piào liang

young

年轻
nián qīng

old
not young

老
lǎo

hello

你好
nǐ hǎo

see you later

待会儿见
dāi huì er jiàn

ok

好的
hǎo de

take care

保重
bǎo zhòng

don't worry

不用担心
bù yòng dān xīn

of course

当然
dāng rán

good day

您好
nín hǎo

hi

嗨
hāi

bye bye

拜拜
bái bái

good bye

再见
zài jiàn

excuse me

不好意思
bù hǎo yì si

sorry

对不起
duì bu qǐ

thank you

谢谢
xiè xiè

please

请
qǐng

I want this

我要这个
wǒ yào zhè ge

now

现在
xiàn zài

afternoon

下午
xià wǔ

morning
9:00-11:00

上午
shàng wǔ

night

夜晚
yè wǎn

morning
6:00-9:00

早晨
zǎo chén

evening

晚上
wǎn shàng

noon

中午
zhōng wǔ

midnight

午夜
wǔ yè

hour

小时
xiǎo shí

minute

分钟
fēn zhōng

second
time

秒
miǎo

day

天
tiān

week

星期
xīng qī

month

月
yuè

year

年
nián

time

时间
shí jiān

date
time

日期
rì qī

the day before yesterday

前天
qián tiān

yesterday

昨天
zuó tiān

today

今天
jīn tiān

tomorrow

明天
míng tiān

the day after tomorrow

后天
hòu tiān

Monday

星期一
xīng qī yī

Tuesday

星期二
xīng qī èr

Wednesday

星期三
xīng qī sān

Thursday

星期四

xīng qī sì

Friday

星期五

xīng qī wǔ

Saturday

星期六

xīng qī liù

Sunday

星期天

xīng qī tiān

Tomorrow is Saturday

明天星期六

míng tiān xīng qī liù

life

生活

shēng huó

woman

女人

nǚ rén

man

男人

nán rén

love

爱

ài

boyfriend

男朋友

nán péng you

girlfriend

女朋友

nǚ péng you

friend

朋友

péng you

kiss

吻
wěn

sex

交媾
jiāo gòu

child

儿童
ér tóng

baby

婴幼儿
yīng yòu ér

girl

女孩
nǚ hái

boy

男孩
nán hái

mum

妈妈
mā ma

dad

爸爸
bà ba

mother

母亲
mǔ qīn

father

父亲
fù qīn

parents

父母
fù mǔ

son

儿子
ér zi

daughter

女儿
nǚ ér

little sister

妹妹
mèi mei

little brother

弟弟
dì dì

big sister

姐姐
jiě jie

big brother

哥哥
gē ge

to stand

站
zhàn

to sit

坐
zuò

to lie

躺
tǎng

to close

关
guān

to open
e.g. a door

开
kāi

to lose

输
shū

to win

赢
yíng

to die

死
sǐ

to live

活
huó

to turn on

开
kāi

to turn off

关
guān

to kill

杀
shā

to injure

受伤
shòu shāng

to touch

摸
mō

to watch

看
kàn

to drink

喝
hē

to eat

吃
chī

to walk

走路
zǒu lù

to meet

见面
jiàn miàn

to bet

赌
dǔ

to kiss

接吻
jiē wěn

to follow

跟着
gēn zhe

to marry

结婚
jié hūn

to answer

回答
huí dá

to ask

问
wèn

question

问题
wèn tí

company

公司
gōng sī

business

商业
shāng yè

job

工作
gōng zuò

money

钱
qián

telephone

电话
diàn huà

office

办公室
bàn gōng shì

doctor

医生
yī shēng

hospital

医院
yī yuàn

nurse

护士
hù shì

policeman

警察
jǐng chá

president
of a state

总统
zǒng tǒng

white

白
bái

black

黑
hēi

red

红
hóng

blue

蓝
lán

green

绿
lǜ

yellow

黄
huáng

slow

慢
màn

quick

快
kuài

funny

好笑
hǎo xiào

unfair

不公
bù gōng

fair

公平
gōng píng

difficult

难
nán

easy

容易
róng yì

This is difficult

这个很难
zhè ge hěn nán

rich

富有
fù yǒu

poor

穷
qióng

strong

强壮
qiáng zhuàng

weak

虚弱
xū ruò

safe
adjective

安全
ān quán

tired

累
lèi

proud

骄傲
jiāo ào

full
from eating

饱
bǎo

sick

生病
shēng bìng

healthy

健康
jiàn kāng

angry

生气
shēng qì

low

低
dī

high

高
gāo

straight
line

直
zhí

every

每个
měi ge

always

总是
zǒng shì

actually

其实
qí shí

again

再次
zài cì

already

已经
yǐ jīng

less

更少
gèng shǎo

most

最
zuì

more

更
gèng

I want more

我要多一点
wǒ yào duō yī diǎn

none

没有一个
méi yǒu yī gè

very

非常
fēi cháng

animal

动物
dòng wù

pig

猪
zhū

cow

牛
niú

horse

马
mǎ

dog

狗
gǒu

sheep

羊
yáng

monkey

猴子
hóu zi

cat

猫
māo

bear

熊
xióng

chicken
animal

鸡
jī

duck

鸭
yā

butterfly

蝴蝶
hú dié

bee

蜜蜂
mì fēng

fish
animal

鱼
yú

spider

蜘蛛
zhī zhū

snake

蛇
shé

outside

外
wài

inside

内
nèi

far

远
yuǎn

close

近
jìn

below

下
xià

above

上
shàng

beside

旁边
páng biān

front

前
qián

back
position

后
hòu

sweet

甜
tián

sour

酸
suān

strange

奇怪
qí guài

soft

软
ruǎn

hard

硬
yìng

cute

可爱
kě ài

stupid

笨
bèn

crazy

疯狂
fēng kuáng

busy

忙
máng

tall

高
gāo

short
height

矮
ǎi

worried

担心
dān xīn

surprised

吃惊
chī jīng

cool

酷
kù

well-behaved

乖
guāi

evil

邪恶
xié è

clever

聪明
cōng míng

cold
adjective

冷
lěng

hot
temperature

热
rè

head

头
tóu

nose

鼻子
bí zi

hair

头发
tóu fa

mouth

嘴
zuǐ

ear

耳朵
ěr duo

eye

眼睛
yǎn jing

hand

手
shǒu

foot

脚
jiǎo

heart

心脏
xīn zàng

brain

大脑
dà nǎo

to pull
... open

拉
lā

to push
... open

推
tuī

to press
a button

按
àn

to hit

打
dǎ

to catch

接
jiē

to fight

战斗
zhàn dòu

to throw

扔
rēng

to run

跑
pǎo

to read

读
dú

to write

写
xiě

to fix

修
xiū

to count

数
shǔ

to cut

剪
jiǎn

to sell

卖
mài

to buy

买
mǎi

to pay

买单
mǎi dān

to study

学习
xué xí

to dream

做梦
zuò mèng

to sleep

睡觉
shuì jiào

to play

玩
wán

to celebrate

庆祝
qìng zhù

to rest

休息
xiū xi

to enjoy

享受
xiǎng shòu

to clean

打扫
dǎ sǎo

school

学校
xué xiào

house

房屋
fáng wū

door

门
mén

husband

丈夫
zhàng fu

wife

妻子
qī zi

wedding

婚礼
hūn lǐ

person

人
rén

car

汽车
qì chē

home

家
jiā

city

城市
chéng shì

number

数字
shù zì

21

二十一
èr shí yī

22

二十二
èr shí èr

26

二十六
èr shí liù

30

三十
sān shí

31

三十一
sān shí yī

33

三十三
sān shí sān

37

三十七
sān shí qī

40

四十
sì shí

41

四十一
sì shí yī

44

四十四
sì shí sì

48

四十八
sì shí bā

50

五十
wǔ shí

51

五十一
wǔ shí yī

55

五十五
wǔ shí wǔ

59

五十九
wǔ shí jiǔ

60

六十
liù shí

61

六十一
liù shí yī

62

六十二
liù shí èr

66

六十六
liù shí liù

70

七十
qī shí

71

七十一
qī shí yī

73

七十三
qī shí sān

77

七十七
qī shí qī

80

八十
bā shí

81

八十一
bā shí yī

84

八十四
bā shí sì

88

八十八
bā shí bā

90

九十
jiǔ shí

91

九十一
jiǔ shí yī

95

九十五
jiǔ shí wǔ

99

九十九
jiǔ shí jiǔ

100

一百
yì bǎi

1000

一千
yì qiān

10.000

一万
yì wàn

100.000

十万
shí wàn

1.000.000

一百万
yì bǎi wàn

my dog

我的狗
wǒ de gǒu

your cat

你的猫
nǐ de māo

her dress

她的裙子
tā de qún zi

his car

他的车
tā de chē

its ball

它的球
tā de qiú

our home

我们的家
wǒ men de jiā

your team

你们的队
nǐ men de duì

their company

他们的公司
tā men de gōng sī

everybody

每个人
měi ge rén

together

一起
yī qǐ

other

其他
qí tā

doesn't matter

没关系
méi guān xi

cheers

干杯
gān bēi

relax

放松
fàng sōng

I agree

我同意
wǒ tóng yì

welcome

欢迎
huān yíng

no worries

不用谢
bù yòng xiè

turn right

向右转
xiàng yòu zhuǎn

turn left

向左转
xiàng zuǒ zhuǎn

go straight

直走
zhí zǒu

Come with me

跟我来
gēn wǒ lái

egg

鸡蛋
jī dàn

cheese

奶酪
nǎi lào

milk

牛奶
niú nǎi

fish
to eat

鱼
yú

meat

肉
ròu

vegetable

蔬菜
shū cài

fruit

水果
shuǐ guǒ

bone
food

骨头
gǔ tou

oil

油
yóu

bread

面包
miàn bāo

sugar

糖
táng

chocolate

巧克力
qiǎo kè lì

candy

糖果
táng guǒ

cake

蛋糕
dàn gāo

drink

饮料
yǐn liào

water

水
shuǐ

soda

苏打水
sū dá shuǐ

coffee

咖啡
kā fēi

tea

茶
chá

beer

啤酒
pí jiǔ

wine

葡萄酒
pú tao jiǔ

salad

沙拉
shā lā

soup

汤
tāng

dessert

甜点
tián diǎn

breakfast

早餐
zǎo cān

lunch

午餐
wǔ cān

dinner

晚餐
wǎn cān

pizza

比萨
bǐ sà

bus

公共汽车
gōng gòng qì chē

train

火车
huǒ chē

train station

火车站
huǒ chē zhàn

bus stop

公交车站
gōng jiāo chē zhàn

plane

飞机
fēi jī

ship

船
chuán

lorry

卡车
kǎ chē

bicycle

自行车
zì xíng chē

motorcycle

摩托车
mó tuō chē

taxi

出租车
chū zū chē

traffic light

红绿灯
hóng lǜ dēng

car park

停车场
tíng chē chǎng

road

道路
dào lù

clothing

衣服
yī fu

shoe

鞋
xié

coat

大衣
dà yī

sweater

毛衣
máo yī

shirt

衬衫
chèn shān

jacket

夹克
jiá kè

suit

西装
xī zhuāng

trousers

裤子
kù zi

dress

连衣裙
lián yī qún

T-shirt

T恤
T xù

sock

袜子
wà zi

bra

胸罩
xiōng zhào

underpants

内裤
nèi kù

glasses

眼镜
yǎn jìng

handbag

手提包
shǒu tí bāo

purse

皮夹
pí jiā

wallet

钱包
qián bāo

ring

戒指
jiè zhi

hat

帽子
mào zi

watch

手表
shǒu biǎo

pocket

口袋
kǒu dài

What's your name?

你叫什么名字?
nǐ jiào shén me míng zi?

My name is David

我叫大卫
wǒ jiào dà wèi

I'm 22 years old

我今年二十二岁
wǒ jīn nián èr shí èr suì

How are you?

你好吗?
nǐ hǎo ma?

Are you ok?

你还好吗?
nǐ hái hǎo ma?

Where is the toilet?

洗手间在哪里?
xǐ shǒu jiān zài nǎ lǐ?

I miss you

我好想你
wǒ hǎo xiǎng nǐ

spring

春天
chūn tiān

summer

夏天
xià tiān

autumn

秋天
qiū tiān

winter

冬天
dōng tiān

January

一月
yī yuè

February

二月
èr yuè

March

三月
sān yuè

April

四月
sì yuè

May

五月
wǔ yuè

June

六月
liù yuè

July

七月
qī yuè

August

八月
bā yuè

September

九月
jiǔ yuè

October

十月
shí yuè

November

十一月
shí yī yuè

December

十二月
shí èr yuè

shopping

购物
gòu wù

bill

账单
zhàng dān

market

市场
shì chǎng

supermarket

超市
chāo shì

building

建筑
jiàn zhù

apartment

公寓
gōng yù

university

大学
dà xué

farm

农场
nóng chǎng

church

教堂
jiào táng

restaurant

餐厅
cān tīng

bar

酒吧
jiǔ bā

gym

健身房
jiàn shēn fáng

park

公园
gōng yuán

toilet
public

厕所
cè suǒ

map

地图
dì tú

ambulance

救护车
jiù hù chē

police

警察
jǐng chá

gun

枪
qiāng

firefighters

消防队
xiāo fáng duì

country

国家
guó jiā

suburb

郊区
jiāo qū

village

村庄
cūn zhuāng

health

健康
jiàn kāng

medicine

药
yào

accident

意外
yì wài

patient

患者
huàn zhě

surgery

手术
shǒu shù

pill

药片
yào piàn

fever

发烧
fā shāo

cold
sickness

感冒
gǎn mào

wound

伤口
shāng kǒu

appointment

预约
yù yuē

cough

咳嗽
ké sou

neck

脖子
bó zi

bottom

屁股
pì gu

shoulder

肩膀
jiān bǎng

knee

膝盖
xī gài

leg

腿
tuǐ

arm

胳膊
gē bo

belly

肚子
dù zi

bosom

胸
xiōng

back
part of body

背
bèi

tooth

牙
yá

tongue

舌头
shé tou

lip

嘴唇
zuǐ chún

finger

手指
shǒu zhǐ

toe

脚趾
jiǎo zhǐ

stomach

胃
wèi

lung

肺
fèi

liver

肝
gān

nerve

神经
shén jīng

kidney

肾
shèn

intestine

肠
cháng

colour

颜色
yán sè

orange
colour

橙
chéng

grey

灰
huī

brown

棕
zōng

pink

粉红
fěn hóng

boring

无聊
wú liáo

heavy

重
zhòng

light
weight

轻
qīng

lonely

寂寞
jì mò

hungry

饿
è

thirsty

渴
kě

sad

难过
nán guò

steep

陡
dǒu

flat

平
píng

round

圆
yuán

square
adjective

角
jiǎo

narrow

窄
zhǎi

broad

宽
kuān

deep

深
shēn

shallow

浅
qiǎn

huge

巨大
jù dà

north

北
běi

east

东
dōng

south

南
nán

west

西
xī

dirty

脏
zāng

clean

干净
gān jìng

full
not empty

满
mǎn

empty

空
kōng

expensive

贵
guì

cheap

便宜
pián yi

dark

深

shēn

light
colour

浅

qiǎn

sexy

性感

xìng gǎn

lazy

懒

lǎn

brave

勇敢

yǒng gǎn

generous

大方

dà fāng

handsome

帅

shuài

ugly

丑

chǒu

silly

傻

shǎ

friendly

友好

yǒu hǎo

guilty

有罪

yǒu zuì

blind

盲

máng

drunk

喝醉
hē zuì

wet

湿
shī

dry

干
gān

warm

暖
nuǎn

loud

吵
chǎo

quiet

安静
ān jìng

silent

无声
wú shēng

kitchen

厨房
chú fáng

bathroom

浴室
yù shì

living room

客厅
kè tīng

bedroom

卧室
wò shì

garden

花园
huā yuán

garage

车库
chē kù

wall

墙
qiáng

basement

地下室
dì xià shì

toilet
at home

卫生间
wèi shēng jiān

stairs

楼梯
lóu tī

roof

屋顶
wū dǐng

window
building

窗
chuāng

knife

刀
dāo

cup
for hot drinks

茶杯
chá bēi

glass

玻璃杯
bō li bēi

plate

盘子
pán zi

cup
for cold drinks

杯子
bēi zi

garbage bin

垃圾桶
lā jī tǒng

bowl

碗
wǎn

TV set

电视机
diàn shì jī

desk

书桌
shū zhuō

bed

床
chuáng

mirror

镜子
jìng zi

shower

淋浴
lín yù

sofa

沙发
shā fā

picture

照片
zhào piàn

clock

钟
zhōng

table

桌子
zhuō zi

chair

椅子
yǐ zi

swimming pool
garden

水池
shuǐ chí

bell

门铃
mén líng

neighbour

邻居
lín jū

to fail

失败
shī bài

to choose

选
xuǎn

to shoot

射击
shè jī

to vote

投票
tóu piào

to fall

掉
diào

to defend

防御
fáng yù

to attack

攻击
gōng jī

to steal

偷
tōu

to burn

燃烧
rán shāo

to rescue

抢救
qiǎng jiù

to smoke

抽烟
chōu yān

to fly

飞
fēi

to carry

搬
bān

to spit

吐痰
tǔ tán

to kick

踢
tī

to bite

咬
yǎo

to breathe

呼吸
hū xī

to smell

闻
wén

to cry

哭
kū

to sing

唱
chàng

to smile

微笑
wēi xiào

to laugh

笑
xiào

to grow

长大
zhǎng dà

to shrink

缩小
suō xiǎo

to argue

吵架
chǎo jià

to threaten

威胁
wēi xié

to share

分享
fēn xiǎng

to feed

喂
wèi

to hide

隐藏
yǐn cáng

to warn

警告
jǐng gào

to swim

游泳
yóu yǒng

to jump

跳
tiào

to roll

卷
juǎn

to lift

抬起
tái qǐ

to dig

挖
wā

to copy

复制
fù zhì

to deliver

送货
sòng huò

to look for

找
zhǎo

to practice

练习
liàn xí

to travel

旅游
lǚ yóu

to paint

画
huà

to take a shower

洗澡
xǐ zǎo

to open
unlock

开
kāi

to lock

锁
suǒ

to wash

洗
xǐ

to pray

祈祷
qí dǎo

to cook

做饭
zuò fàn

book

书
shū

library

图书馆
tú shū guǎn

homework

家庭作业
jiā tíng zuò yè

exam

考试
kǎo shì

lesson

课
kè

science

科学
kē xué

history

历史
lì shǐ

art

美术
měi shù

English

英语
yīng yǔ

French

法语
fǎ yǔ

pen

钢笔
gāng bǐ

pencil

铅笔
qiān bǐ

3%

百分之三
bǎi fēn zhī sān

first

第一
dì yī

second
2nd

第二
dì èr

third

第三
dì sān

fourth

第四
dì sì

result

结果
jié guǒ

square
shape

平方
píng fāng

circle

圆
yuán

area

面积
miàn jī

research

研究
yán jiū

degree

学位
xué wèi

bachelor

学士
xué shì

master

硕士
shuò shì

$x < y$

x比y小
x bǐ y xiǎo

$x > y$

x比y大
x bǐ y dà

stress

压力
yā lì

insurance

保险
bǎo xiǎn

staff

员工
yuán gōng

department

部门
bù mén

salary

工资
gōng zī

address

地址
dì zhǐ

letter
post

信
xìn

captain

船长
chuán zhǎng

detective

侦探
zhēn tàn

pilot

飞行员
fēi xíng yuán

professor

教授
jiào shòu

teacher

老师
lǎo shī

lawyer

律师
lǚ shī

secretary

秘书
mì shū

assistant

助理
zhù lǐ

judge

法官
fǎ guān

director
business

主任
zhǔ rèn

manager

经理
jīng lǐ

cook

厨师
chú shī

taxi driver

出租车司机
chū zū chē sī jī

bus driver

公交车司机
gōng jiāo chē sī jī

criminal

罪犯
zuì fàn

model

模特
mó tè

artist

艺术家
yì shù jiā

telephone number

电话号码
diàn huà hào mǎ

signal
of phone

信号
xìn hào

app

应用程序
yìng yòng chéng xù

chat

聊天
liáo tiān

file

文件
wén jiàn

url

网页地址
wǎng yè dì zhǐ

e-mail address

电子邮件地址
diàn zǐ yóu jiàn dì zhǐ

website

网站
wǎng zhàn

e-mail

电子邮件
diàn zǐ yóu jiàn

mobile phone

手机
shǒu jī

law

法律
fǎ lǜ

prison

监狱
jiān yù

evidence

证据
zhèng jù

fine

罚款
fá kuǎn

witness

证人
zhèng rén

court

法庭
fǎ tíng

signature

签名
qiān míng

loss

损失
sǔn shī

profit

利润
lì rùn

customer

客户
kè hù

amount

金额
jīn é

credit card

信用卡
xìn yòng kǎ

password

密码
mì mǎ

cash machine

自动取款机
zì dòng qǔ kuǎn jī

swimming pool
competition

游泳池
yóu yǒng chí

power

电源
diàn yuán

camera

相机
xiàng jī

radio

收音机
shōu yīn jī

present
gift

礼物
lǐ wù

bottle

瓶子
píng zi

bag

包
bāo

key

钥匙
yào shi

doll

娃娃
wá wa

angel

天使
tiān shǐ

comb

梳子
shū zi

toothpaste

牙膏
yá gāo

toothbrush

牙刷
yá shuā

shampoo

洗发水
xǐ fǎ shuǐ

cream
pharmaceutical

面霜
miàn shuāng

tissue

纸巾
zhǐ jīn

lipstick

口红
kǒu hóng

TV

电视
diàn shì

cinema

电影院
diàn yǐng yuàn

news

新闻
xīn wén

seat

座位
zuò wèi

ticket

电影票
diàn yǐng piào

screen
cinema

电影屏幕
diàn yǐng píng mù

music

音乐
yīn yuè

stage

舞台
wǔ tái

audience

观众
guān zhòng

painting

油画
yóu huà

joke

笑话
xiào huà

article

文章
wén zhāng

newspaper

报纸
bào zhǐ

magazine

杂志
zá zhì

advertisement

广告
guǎng gào

nature

自然
zì rán

ash

灰
huī

fire
general

火
huǒ

diamond

钻石
zuàn shí

moon

月亮
yuè liang

earth

地球
dì qiú

sun

太阳
tài yang

star

星星
xīng xing

planet

行星
xíng xīng

universe

宇宙
yǔ zhòu

coast

海岸
hǎi àn

lake

湖
hú

forest

森林
sēn lín

desert
dry place

沙漠
shā mò

hill

山丘
shān qiū

rock
stone

岩石
yán shí

river

河流
hé liú

valley

山谷
shān gǔ

mountain

山
shān

island

岛
dǎo

ocean

大洋
dà yáng

sea

海洋
hǎi yáng

weather

天气
tiān qì

ice

冰
bīng

snow

雪
xuě

storm

风暴
fēng bào

rain

雨
yǔ

wind

风
fēng

plant

植物
zhí wù

tree

树
shù

grass

草
cǎo

rose

玫瑰
méi guī

flower

花
huā

gas

气体
qì tǐ

metal

金属
jīn shǔ

gold

金
jīn

silver

银
yín

Silver is cheaper than gold

白银比黄金便宜
bái yín bǐ huáng jīn pián yi

Gold is more expensive than silver

黄金比白银贵
huáng jīn bǐ bái yín guì

holiday

假期
jià qī

member

成员
chéng yuán

hotel

酒店
jiǔ diàn

beach

海滩
hǎi tān

guest

客人
kè rén

birthday

生日
shēng rì

Christmas

圣诞节
shèng dàn jié

New Year

元旦
yuán dàn

Easter

复活节
fù huó jié

uncle

叔叔
shū shu

aunt

阿姨
ā yí

grandmother
paternal

祖母
zǔ mǔ

grandfather
paternal

祖父
zǔ fù

grandmother
maternal

外祖母
wài zǔ mǔ

grandfather
maternal

外祖父
wài zǔ fù

death

死亡
sǐ wáng

grave

坟墓
fén mù

divorce

离婚
lí hūn

bride

新娘
xīn niáng

groom

新郎
xīn láng

101

一百零一
yì bǎi líng yī

105

一百零五
yì bǎi líng wǔ

110

一百一十
yì bǎi yī shí

151

一百五十一
yì bǎi wǔ shí yī

200

二百
èr bǎi

202

二百零二
èr bǎi líng èr

206

二百零六
èr bǎi líng liù

220

二百二十
èr bǎi èr shí

262

二百六十二
èr bǎi liù shí èr

300

三百
sān bǎi

303

三百零三
sān bǎi líng sān

307

三百零七
sān bǎi líng qī

330

三百三十
sān bǎi sān shí

373

三百七十三
sān bǎi qī shí sān

400

四百
sì bǎi

404

四百零四
sì bǎi líng sì

408

四百零八
sì bǎi líng bā

440

四百四十
sì bǎi sì shí

484

四百八十四
sì bǎi bā shí sì

500

五百
wǔ bǎi

505

五百零五
wǔ bǎi líng wǔ

509

五百零九
wǔ bǎi líng jiǔ

550

五百五十
wǔ bǎi wǔ shí

595

五百九十五
wǔ bǎi jiǔ shí wǔ

600

六百
liù bǎi

601

六百零一
liù bǎi líng yī

606

六百零六
liù bǎi líng liù

616

六百一十六
liù bǎi yī shí liù

660

六百六十
liù bǎi liù shí

700

七百
qī bǎi

702

七百零二
qī bǎi líng èr

707

七百零七
qī bǎi líng qī

727

七百二十七
qī bǎi èr shí qī

770

七百七十
qī bǎi qī shí

800

八百
bā bǎi

803

八百零三
bā bǎi líng sān

808

八百零八
bā bǎi líng bā

838

八百三十八
bā bǎi sān shí bā

880

八百八十
bā bǎi bā shí

900

九百
jiǔ bǎi

904

九百零四
jiǔ bǎi líng sì

909

九百零九
jiǔ bǎi líng jiǔ

949

九百四十九
jiǔ bǎi sì shí jiǔ

990

九百九十
jiǔ bǎi jiǔ shí

tiger

老虎
lǎo hǔ

mouse
animal

老鼠
lǎo shǔ

rat

老鼠
lǎo shǔ

rabbit

兔子
tù zi

lion

狮子
shī zi

donkey

驴
lú

elephant

大象
dà xiàng

bird

鸟
niǎo

cockerel

公鸡
gōng jī

pigeon

鸽子
gē zi

goose

鹅
é

insect

昆虫
kūn chóng

bug

甲虫
jiǎ chóng

mosquito

蚊子
wén zi

fly

苍蝇
cāng ying

ant

蚂蚁
mǎ yǐ

whale

鲸
jīng

shark

鲨鱼
shā yú

dolphin

海豚
hǎi tún

snail

蜗牛
wō niú

frog

青蛙
qīng wā

often

经常
jīng cháng

immediately

立即
lì jí

suddenly

突然
tū rán

although

虽然
suī rán

gymnastics

体操
tǐ cāo

tennis

网球
wǎng qiú

running

跑步
pǎo bù

cycling

自行车
zì xíng chē

golf

高尔夫
gāo ěr fū

ice skating

溜冰
liū bīng

football

足球
zú qiú

basketball

篮球
lán qiú

swimming

游泳
yóu yǒng

diving
under the water

潜水
qiǎn shuǐ

hiking

徒步旅行
tú bù lǚ xíng

United Kingdom

英国
yīng guó

Spain

西班牙
xī bān yá

Switzerland

瑞士
ruì shì

Italy

意大利
yì dà lì

France

法国
fǎ guó

Germany

德国
dé guó

Thailand

泰国
tài guó

Singapore

新加坡
xīn jiā pō

Russia

俄罗斯
é luó sī

Japan

日本
rì běn

Israel

以色列
yǐ sè liè

India

印度
yìn dù

China

中国
zhōng guó

The United States of America

美国
měi guó

Mexico

墨西哥
mò xī gē

Canada

加拿大
jiā nà dà

Chile

智利
zhì lì

Brazil

巴西
bā xī

Argentina

阿根廷
ā gēn tíng

South Africa

南非
nán fēi

Nigeria

尼日利亚
ní rì lì yà

Morocco

摩洛哥
mó luò gē

Libya

利比亚
lì bǐ yà

Kenya

肯尼亚
kěn ní yà

Algeria

阿尔及利亚
ā ěr jí lì yà

Egypt

埃及
āi jí

New Zealand

新西兰
xīn xī lán

Australia

澳大利亚
ào dà lì yà

Africa

非洲
fēi zhōu

Europe

欧洲
ōu zhōu

Asia

亚洲
yà zhōu

America

美洲
měi zhōu

quarter of an hour

一刻
yī kè

half an hour

半个小时
bàn gè xiǎo shí

three quarters of an hour

四十五分钟
sì shí wǔ fēn zhōng

1:00

一点
yī diǎn

2:05

两点五分
liǎng diǎn wǔ fēn

3:10

三点十分
sān diǎn shí fēn

4:15

四点一刻
sì diǎn yī kè

5:20

五点二十分
wǔ diǎn èr shí fēn

6:25

六点二十五分

liù diǎn èr shí wǔ fēn

7:30

七点半

qī diǎn bàn

8:35

八点三十五分

bā diǎn sān shí wǔ fēn

9:40

九点四十分

jiǔ diǎn sì shí fēn

10:45

十点四十五分

shí diǎn sì shí wǔ fēn

11:50

十一点五十分

shí yī diǎn wǔ shí fēn

12:55

十二点五十五分

shí èr diǎn wǔ shí wǔ fēn

one o'clock in the morning

凌晨一点

líng chén yī diǎn

two o'clock in the afternoon

下午两点

xià wǔ liǎng diǎn

last week

上个星期

shàng gè xīng qī

this week

这个星期

zhè gè xīng qī

next week

下个星期

xià gè xīng qī

last year

去年
qù nián

this year

今年
jīn nián

next year

明年
míng nián

last month

上个月
shàng gè yuè

this month

这个月
zhè ge yuè

next month

下个月
xià gè yuè

2014-01-01

2014年1月1号
èr líng yī sì nián yī yuè yī hào

2003-02-25

2003年2月25号
èr líng líng sān nián èr yuè èr shí wǔ hào

1988-04-12

1988年4月12号
yī jiǔ bā bā nián sì yuè shí èr hào

1899-10-13

1899年10月13号
yī bā jiǔ jiǔ nián shí yuè shí sān hào

1907-09-30

1907年9月30号
yī jiǔ líng qī nián jiǔ yuè sān shí hào

2000-12-12

2000年12月12号
èr líng líng líng nián shí èr yuè shí èr hào

forehead

额头
é tóu

wrinkle

皱纹
zhòu wén

chin

下巴
xià ba

cheek

脸蛋
liǎn dàn

beard

胡子
hú zi

eyelashes

睫毛
jié máo

eyebrow

眉毛
méi mao

waist

腰
yāo

nape

后颈
hòu jǐng

chest

胸膛
xiōng táng

thumb

拇指
mǔ zhǐ

little finger

小指
xiǎo zhǐ

ring finger

无名指
wú míng zhǐ

middle finger

中指
zhōng zhǐ

index finger

食指
shí zhǐ

wrist

腕
wàn

fingernail

指甲
zhǐ jiǎ

heel

脚跟
jiǎo gēn

spine

脊柱
jǐ zhù

muscle

肌肉
jī ròu

bone
part of body

骨头
gǔ tou

skeleton

骨骼
gǔ gé

rib

肋骨
lèi gǔ

vertebra

椎骨
zhuī gǔ

bladder

膀胱
páng guāng

vein

静脉
jìng mài

artery

动脉
dòng mài

vagina

阴道
yīn dào

sperm

精子
jīng zǐ

penis

阴茎
yīn jīng

testicle

睾丸
gāo wán

juicy

多汁
duō zhī

hot
spicy

辣
là

salty

咸
xián

raw

生
shēng

boiled

熟
shú

shy

害羞
hài xiū

greedy

贪心
tān xīn

strict

严格
yán gé

deaf

聋
lóng